

ĐA DẠNG CÁC LOÀI ONG CỤ THUỘC PHÂN HỌ PIMPLINAE (HYMENOPTERA: ICHNEUMONIDAE) Ở VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

PHẠM THỊ NHỊ, KHUẤT ĐĂNG LONG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Trong họ Ong cụ Ichneumonidae, phân họ Pimplinae tương đối lớn, với khoảng trên 1500 loài thuộc 78 giống [2, 5, 14]. Về đặc điểm sinh thái học và phạm vi vật chủ, đại diện của phân họ này có sự chuyên hoá cao và là một trong những phân họ Ong cụ được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất [1]. Ở Việt Nam, gần đây Phạm *et al.* (2011a) đã mô tả ba loài mới cho khoa học và ghi nhận mới hai loài cho khu hệ Ong cụ Việt Nam. Kết quả này đã nâng tổng số loài Pimplinae tại Việt Nam lên 52 loài thuộc 14 giống [4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14].

Dựa trên kết quả phân tích mẫu vật thu được trong 2 năm 2005 và 2007, bài báo này lần đầu tiên đề cập đến thành phần các loài ong cụ thuộc phân họ Pimplinae ở Vườn Quốc gia (VQG) Cát Tiên. Phần lớn mẫu vật được thu thập trong chương trình hợp tác nghiên cứu giữa Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (IEBR) và Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Leiden (Naturalis) nay là Trung tâm Nghiên cứu Đa dạng sinh học, Hà Lan (RMNH).

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu vật được thu chủ yếu bằng bẫy màn treo (Malaise trap), ngoài ra có thu bổ sung bằng vợt côn trùng trong hai năm 2005 và 2007. Toàn bộ mẫu vật được lưu giữ tại IEBR và RMNH, những mẫu chuẩn có liên quan đến bài báo này có trong các địa chỉ sau: Bảo tàng Động vật Copenhagen, Đan Mạch (Copenhagen); Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Luân Đôn, Vương quốc Anh (BMNH); Bộ sưu tập của Henry và Marjorie Townes, Michigan, Hoa Kỳ (Townes); Bảo tàng của Trường Đại học Oxford, Vương quốc Anh (Oxford); Viện Động vật học Uppsala, Thụy Điển (Uppsala); Viện Nghiên cứu Rừng Dehra Dun, Ấn Độ (Dehra Dun); Viện Động vật học Warszawa, Ba Lan (Warsaw); Viện Nghiên cứu Tiến hoá và Đa dạng sinh học Leibniz, Trường Đại học Humboldt, Berlin, Đức (Berlin). Việc định tên khoa học theo tài liệu của Gauld & Dubois (2006), Gupta (1962), Gupta & Tikar (1976) và Townes & Chiu (1970).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thành phần 26 loài thuộc phân họ Pimplinae được thống kê dưới đây mới chỉ đại diện cho một phần trong sự đa dạng của họ Ong cụ Ichneumonidae thuộc VQG Cát Tiên. Nguyên nhân ở đây là các đợt khảo sát mới được thực hiện trong hai năm 2005 và 2007, các mẫu vật được thu ở sinh cảnh với rừng thường xanh trên núi đất thấp, ở độ cao trung bình khoảng 100 m thuộc Nam Cát Tiên nằm trong địa phận tỉnh Đồng Nai. Nếu có điều kiện thu thập mẫu vật ở những sinh cảnh khác thuộc các tiểu khu Tây Cát Tiên thuộc tỉnh Bình Phước và Cát Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng, chắc chắn số loài thuộc phân họ này thu được sẽ còn nhiều hơn.

1. *Acropimpla hapaliae* (Rao, 1953)

Philopsyche hapaliae Rao, 1953. Indian Forest Rec. Ent., 8: 168. Holotype: ♀, India: Mallapatna in Coorg, Mysore (Dehra Dun).

Acropimpla hapaliae: Townes, Townes & Gupta (1961).

Phân bố: Việt Nam: Sơn La, Phú Thọ, Hoà Bình, Nghệ An và Đồng Nai [7]. Thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1 ♀ (RMNH), 15–20.V.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries.

2. *Acropimpla leucostoma* (Cameron, 1907)

Charitopimpla leucostoma Cameron, 1907. Tijdschr. Ent., 50: 97. Holotype: ♀, India: Sikkim (BMNH).

Acropimpla leucostoma: Townes & Townes (1960).

Phân bố: Việt Nam: Miền Bắc Việt Nam, Đồng Nai [4, 7]. Thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Sri Lanka, Mianma, Lào, Indônêxia và Nhật Bản [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀ (RMNH), 01–09.X.2005; 2♀ (RMNH), 13–20.V.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries.

3. *Acropimpla mucronis* Pham, Broad & Wägele, 2011

Acropimpla mucronis Pham, Broad & Wägele, 2011. Zootaxa, 2921: 1–12. Holotype: ♀, Vietnam: Dong Nai, Cat Tien NP (RMNH).

Phân bố: Loài này mới được mô tả với mẫu chuẩn thu được ở VQG Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai [7].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀ (RMNH), 09–30.IV.2007, P.Q. Mai & T.M. Nguyen.

4. *Afrephtaltes latiannulatus* (Cameron, 1907)

Ephialtes latiannulatus Cameron, 1907. Tijdschr. Ent., 50: 96. Holotype: ♀, India: Sikkim (BMNH).

Afrephtaltes latiannulatus: Gupta & Tikar (1969).

Phân bố: Việt Nam: Hà Nội, Đồng Nai [9]. Thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Sri Lanca [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀, 100 m, 09–30.iv. 2007, P.Q. Mai & T.M. Nguyen.

5. *Augerella orientalis* (Gupta, 1962)

Theronia (Augerella) orientalis, 1962. Holotype: ♀, Philippines: Mt. Canlaon (Townes).

Augerella orientalis: Yu & Horstmann (1997)

Phân bố: Việt Nam: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Ninh Thuận, Đồng Nai [6]. Thế giới: Ấn Độ, Malaixia, Indônêxia, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 2♂, 100 m, 01–09.X.2005, leg. C.v. Achterberg & R. de Vries.

6. *Camptotypus arianus* (Cameron, 1899)

Pimpla ariana Cameron, 1899. Mem. Proc. Manchester. Lit. Phil. Soc., 43 (3): 157. Lectotype: ♀, India: Khasi Hills (now in Meghalaya) (Oxford).

Camptotypus arianus: Townes, Townes & Gupta (1961).

Phân bố: Việt Nam: Hoà Bình [4]. Thế giới: Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Mianma, Lào, Indônêxia [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀ (RMNH), 13–20.v.2005, C.v. Archterberg & R. de Vries.

7. *Echthromorpha agrestoria* (Swederus, 1787)

Ichneumon agrestorius Swederus, 1787. Kongliga Svenska Vetenskapsakademiens Handlingar. 8: 279. Holotype: ♀, Tahiti (BMNH).

Phân bố: Việt Nam: Hà Nội [11]. Thế giới: Phân bố rộng ở tất cả các châu lục [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀4♂ (RMNH), 01–09.x.2005, C.v. Achterberg & R. de Vries; 3♀2♂ (RMNH), 09–30.iv.2007; 2♀ (RMNH), 10–30.iv.2007, Q.P. Mai & M.T. Nguyen; 1 (RMNH), 09.iv–13.v.2007; 1♂ (RMNH), 09.iv–19.v.2007, Q.P. Mai, M.T. Nguyen & C.v. Achterberg.

8. *Lissopimpla basalis* (Vollenhoven, 1879)

Pimpla basalis Vollenhoven, 1879. Stettin Ent. Ztg. 40 (4-6): 148. Holotype: ♂, Indonesia: Sumatra (RMNH).

Lissopimpla basalis: Townes, Townes & Gupta (1961)

Phân bố: Việt Nam: Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đắk Lắk, Đồng Nai [9].
Thế giới: Ấn Độ, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 2♀3♂ (RMNH), 01-09.x.2005, C. v. Achterberg & R. de Vries; ♂ (RMNH), 09.iv-13.v.2007, Q.P. Mai, M.T. Nguyen & C. v. Achterberg; ♀3♂ (RMNH), 09 - 30.iv.2007, Q.P. Mai, M.T. Nguyen leg.

9. *Nomosphacia* sp.

Mẫu vật nghiên cứu: 2♀ (RMNH), 100 m, 13-20.V.2007, C.v. Archterberg & R. de Vries.

10. *Parema nigrobalteata* (Cameron 1899)

Theronia nigrobalteata Cameron 1899. Manchester Lit. Phil. Soc., Mem. & Proc. 43 (3): 153. Holotype: ♀, India: Khasi Hills, Assam (Oxford).

Phân bố: Việt Nam: Miền Nam [14]. Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Xin-ga-po [14].

Mẫu vật nghiên cứu: ♂ (IEBR), 08.viii.2005, L.T.P. Nguyen; 2♀3♂ (RMNH), 01 - 09.x.2005; 3♀1♂ (RMNH), 13-20.v.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries; ♀(RMNH), 01 - 08.iv.2007; 2♀2♂ (RMNH), 09-30.iv.2007, Q.P. Mai & M.T. Nguyen.

11. *Sericopimpla sagrae* (Vollenhoven, 1879)

Pimpla sagrae Vollenhoven, 1879. Stettin. Ent. Ztg., 40: 149. Lectotype♀; Indonesia: Java (RMNH).

Sericopimpla sagrae: Townes, Townes & Gupta (1961).

Phân bố: Việt Nam: Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đắk Lắk, Đồng Nai [9]. Thế giới: Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Ấn Độ, Malaixia, Philippin, Sri Lanca, Nhật Bản, Hàn Quốc [14].

Mẫu vật nghiên cứu: ♀ (RMNH), 13 -20.v.2005; ♂ (RMNH), 13 -20.v.2005, C.v. Achterberg & R. de Vries.

12. *Xanthopimpla conica* Cushman, 1925

Xanthopimpla conica Cushman, 1925. Ent. Mitt., 14: 45. Holotype: ♀, Taiwan: Kangkou [= Kankau], Hengchun (Eberswalde).

Phân bố: Việt Nam: Lai Châu, Hoà Bình [12]. Thế giới: Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Sri Lanca, Malaixia, Ấn Độ [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀ (RMNH), 13 -20.v.2005, C.v. Achterberg & R. de Vries; ♀ 1 (RMNH), 09.iv-19.v.2007, Q.P. Mai & M. T. Nguyen.

13. *Xanthopimpla despinosa* Krieger, 1914

Xanthopimpla despinosa Krieger, 1914. Arch. f. Naturgesch., (A) 80(6): 32. Holotype♂, Indonesia: Sumatra (Warsaw).

Phân bố: Việt Nam: Lai Châu [12]. Thế giới: Ấn Độ, Nê-pan, Malaixia, Ấn Độ, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀ (RMNH), 6.x.2005, R. de Vries; 1♀ (RMNH), 01-09.x.2005, C.v. Achterberg & R. de Vries.

14. *Xanthopimpla decurtata* Krieger, 1914

Xanthopimpla decurtata Krieger, 1914. Arch. f. Naturgesch., (A) 80(6): 39, 113. Lectotype: ♀, the Philippines: Atimonan on Luzon (Berlin).

Phân bố: Việt Nam: Lai Châu [12]. Thế giới: Vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: ♀ (RMNH), 13–20.v.2005; ♂ (RMNH), 01–09.x.2005; 1♀ (RMNH), 13–19.v.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries; 1♀ (RMNH), 09–30.iv.2007, Q.P. Mai & M.T. Nguyen.

15. *Xanthopimpla elegans* (Vollenhoven, 1879)

Pimpla elegans Vollenhoven, 1879. Stettin. Ent. Ztg. 40: 147. Holotype: ♀, Indonesia: Java (RMNH).
Xanthopimpla elegans: Krieger (1914).

Phân bố: Việt Nam: Nghệ An, Đắk Lắk [10, 12]. Thế giới: Vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Nêpan, Sri Lanca, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Xin ga po, Indônêxia, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 2♀ (IEBR), 08.viii.2005; 1♂ (IEBR), 10.viii.2005, J. Kojima; ♀ (IEBR), 10.viii.2005, L.X. Truong; ♀1♂ (RMNH), 6.x.2005, R. de Vries; 1♀ (RMNH), 02–09.x.2005; 4♀ (RMNH), 13–19.v.2007; 1♀ (RMNH), 15–20.v.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries; 3♀ (RMNH), 09–30.iv.2007, Q. P. Mai & M. T. Nguyen.

16. *Xanthopimpla leviuscula* Krieger, 1914

Xanthopimpla leviuscula Krieger, 1914. Arch. f. Naturgesch., (A) 80(6): 45. Holotype: ♀, Vietnam: Tonkin [now northern Vietnam], Than-Moi (Berlin).

Phân bố: Việt Nam: Miền Bắc Việt Nam (Than Moi?) [12]. Thế giới: Trung Quốc, Lào, Mianma, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀ (RMNH), 01–09.x.2005, C.v. Achterberg & R. de Vries.

17. *Xanthopimpla nana* Schulz, 1906

Xanthopimpla nana Schulz, 1906. Spolia Hymenopterologica: 114. Holotype: ♂, Sri Lanka: Peradeniya (BMNH).

Phân bố: Việt Nam: Lâm Đồng, Khánh Hoà [12]. Thế giới: Trung Quốc, Vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Nê pan, Srilanca, Thái Lan, Cămpuchia, Indônêxia, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♀ (IEBR), 09.viii.2005, L.X. Truong.

18. *Xanthopimpla polypila* Cameron, 1907

Xanthopimpla polypila Cameron, 1907. Tijdschr. v. Ent., 50: 101. Holotype: ♀, India: Sikkim (BMNH).

Phân bố: Việt Nam: Hà Nội (Hà Tây cũ) [13]. Thế giới: Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Indônêxia [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1♂, 15–20.v.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries.

19. *Xanthopimpla punctata* (Fabricius 1781)

Ichneumon punctatus Fabricius, 1781. Species Insectorum, 1: 437. Holotype: ♂, India: Coromandel (Copenhagen).

Xanthopimpla punctata: Krieger (1899).

Phân bố: Việt Nam: Phân bố rộng ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam [10, 11, 12, 13]. Thế giới: Nga, Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Afghanistan, Pakistan, Băng-la-đet, Nê pan, Ấn Độ, Srilanca, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Singapo, Indônêxia, Borneo, Philippin, Mauritius, Nhật Bản, Papua New Guinea, Ôtx-tray-lia, Celebes, Guam and Nigeria [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1 ♀ 1 ♂ (RMNH), 03–08.x.2005, R. de Vries.

20. *Xanthopimpla stemmator* (Thunberg, 1822)

Ichneumon stemmator Thunberg, 1822. Mem. Acad. Imp. Sci., St. Peterbourg, 8: 262. Holotype: ♂, China (Uppsala).

Xanthopimpla stemmator: Roman (1912).

Phân bố: Việt Nam: Lạng Sơn, Nghệ An, Tiền Giang [10, 11, 13]. Thế giới: Pakistan, Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Ấn Độ, Srilanca, Lào, Thái Lan, Malaixia, Singapo, Indônêxia, Philippin, Nhật Bản, Mauritius, Nam Mỹ [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1 ♀ (RMNH), 03–08.x.2005, R. de Vries.

21. *Xanthopimpla tricapus* Townes & Chiu, 1970

Xanthopimpla tricapus Townes & Chiu, 1970. Mem. Amer. Ent. Inst., 14: 260.

Xanthopimpla tricapus impressa Townes & Chiu, 1970. Mem. Amer. Ent. Inst., 14: 260. Holotype: ♀, Myanmar: Toungoo, Karenni (Berlin).

Phân bố: Việt Nam: Nghệ An [10]. Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1 ♀ (RMNH), 01–09.x.2005, C.v. Achterberg & R. de Vries.

22. *Xanthopimpla varimaculata* Cameron, 1907

Xanthopimpla varimaculata Cameron, 1907. Tijdschr. Ent., 50: 103. Holotype ♂, India: Sikkim (BMNH).

Phân bố: Việt Nam: Nghệ An [10]. Thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ [14].

Mẫu vật nghiên cứu: 1 ♀ (RMNH), 09–30.iv.2007, Q.P. Mai & M.T. Nguyen.

23. *Xanthopimpla* sp1.

Mẫu vật nghiên cứu: 2 ♂ (RMNH), 13–20.v.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries.

24. *Xanthopimpla* sp2.

Mẫu vật nghiên cứu: 3 ♀ (RMNH), 13–20.V.2007, C.v. Achterberg & R. de Vries.

25. *Xanthopimpla* sp3.

Mẫu vật nghiên cứu: 1 ♀ (RMNH), 13–20.v.2005; 1 ♀ (IEBR), 02–09.x.2005, C. v. Achterberg & R. de Vries.

26. *Zatypota* sp1.

Mẫu vật nghiên cứu: 1 ♀ (RMNH), 02–09.x.2005, C.v. Achterberg & R. de Vries.

Trong số 26 loài thu được ở VQG Cát Tiên, có 2 loài thuộc giống *Xanthopimpla* là *X. punctata* và *X. Stemator* có phân bố rất rộng, gặp ở tất cả các vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam và là nhóm ký sinh quan trọng ở nhiều loài sâu hại cây trồng nông nghiệp. Phân họ này còn có 5 loài sẽ được mô tả là loài mới cho khoa học trong thời gian tới, trong số đó giống *Xanthopimpla* có 3 loài, giống *Nomosphesia* có 1 loài và giống *Zatypota* có 1 loài.

III. KẾT LUẬN

Đã ghi nhận 26 loài ong cự thuộc 11 giống của phân họ Pimplinae (Hymenoptera: Ichneumonidae) ở VQG Cát Tiên. Trong đó đáng chú ý có một loài mới được mô tả gần đây và 11 loài lần đầu tiên ghi nhận ở VQG này. Ngoài ra, có 5 loài chưa được định tên, đây chắc chắn là những loài mới cho khoa học và sẽ được công bố trong thời gian tới.

Lời cảm ơn: Các tác giả bày tỏ lời cảm ơn tới GS. Kees van Achterberg và ông Rob de Vries (RMNH), GS. Junichi Kojima (Japan), TS. Nguyễn Thị Phương Liên và TS. Trương Xuân Lam (IEBR) đã cung cấp mẫu vật nghiên cứu. Xin cảm ơn Ban Giám đốc VQG Cát Tiên đã cấp giấy phép thu thập mẫu vật. Nghiên cứu của Phạm Thị Nhị nhận được hỗ trợ kinh phí và trang thiết bị của Chương trình 322, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quỹ Trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD), Quỹ Hỗ trợ nghiên cứu AKG của Bảo tàng Động vật Alexander Koenig (CHLB Đức) và tổ chức Idea Wild (Hoa Kỳ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Gauld I. D.**, 1991: *Mem. Amer. Entomol. Inst.* 47: 1-589.
2. **Gauld I. D., J. Dubois**, 2006: *Syst. Entomol.* 31: 529-564.
3. **Gupta V. K.**, 1962: *Pacific Insect Monograph*, 4: 1-142.
4. **Gupta V. K., D.T. Tikar**, 1976. *Oriental Insects Monographs*, 1: 1-313.
5. **Palacio E., I. E. Sääksjärvi, V. Vahtera**, 2007: *Zootaxa*, 1431: 55-63.
6. **Pham T. N, G. R Broad, K. H. Lampe**, 2010: *Zootaxa*, 2654: 17-29.
7. **Pham T. N, G. R Broad, W. Wägele**, 2011: *Zootaxa*, 2921: 1-12.
8. **Phạm Thị Nhị, Khuất Đăng Long**, 2008: Hội nghị Côn trùng học Quốc gia lần thứ 6. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 234-237.
9. **Phạm Thị Nhi, Khuat Dang Long, Dang Thi Hoa**, 2011: Hội nghị Côn trùng học Quốc gia lần thứ 7, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 210-217.
10. **Phạm Thị Nhị, Lê Xuân Huệ**, 2007: *Tap chí Sinh học*, 29 (1): 14-19.
11. **Phạm Văn Lâm**, 1997. Danh lục các loài sâu hại lúa và thiên địch của chúng ở Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 1- 579.
12. **Townes H.K., S.C. Chiu**, 1970: *Mem. Amer. Entomol. Inst.* 14: 372pp.
13. **Viện Bảo vệ thực vật**, 1976: Danh lục côn trùng 1967-1968. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 1-65.
14. **Yu D.S., K. van Achterberg, K. Horstmann**, 2005: *World Ichneumonidea 2004 - Taxonomy, Biology, Morphology and Distribution*. DVD/CD. Taxapad, Vancouver, Canada.

SPECIES DIVERSITY OF THE SUBFAMILY PIMPLINAE (HYMENOPTERA: ICHNEUMONIDAE) FROM CAT TIEN NATIONAL PARK

PHAM THI NHI, KHUAT DANG LONG

SUMMARY

Based on the analyzation of materials what were collected in the years 2005 and 2007 and all specimens were collected in Nam Cat Tien section that belongs Dong Nai province, the diversity of ichneumonid wasps from Cat Tien National Park (NP) has showed first time.

In the total, 26 species belong to 11 genera of the subfamily Pimplinae were recorded from Cat Tien NP. One species of them was recently described as new species for science (in separated paper) and 11 species are reported for the first time from Cat Tien NP. Especially, an other five non-described species are awaiting for description as new species in the near future.